

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2232 /UBND-KT

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2015

V/v góp ý dự thảo Nghị định đầu tư
vốn nhà nước vào doanh nghiệp và
quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN

Kính gửi: Sở Tài chính.

Ngày 24/3/2015, Bộ Tài chính có Văn bản số 3765/BTC-TCDN về lấy ý kiến tham gia dự thảo Nghị định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (đính kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì triển khai cho các ngành, đơn vị liên quan, doanh nghiệp nhà nước tham gia góp ý dự thảo Nghị định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính soạn thảo; đồng thời tổng hợp tham mưu trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo quy định

Công việc hoàn thành báo cáo UBND tỉnh trước ngày 13/4/2015. Văn bản tham mưu đề nghị gửi về địa chỉ email: ntminhphuong.kt@gmail.com./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh - Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.
m.phuong.kt

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Sĩ Lâm

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3765 /BTC-TCDN

V/v lấy ý kiến tham gia dự thảo
Nghị định đầu tư vốn nhà nước vào
doanh nghiệp và quản lý, sử dụng
vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

UBND TỈNH ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số: 1661A
	Ngày: 26/03/15
Chuyển:	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.....

Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công các cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII và Pháp lệnh cảnh sát môi trường, trong đó, giao Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 370/QĐ-BTC ngày 27/2/2015 về việc thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập để nghiên cứu, soạn thảo Nghị định; đến nay đã hoàn thành dự thảo Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và đã đăng tải trên website của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính xin gửi Quý cơ quan bản dự thảo Tờ trình Chính phủ kèm theo dự thảo Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (đính kèm).

Đề nghị Quý cơ quan tham gia ý kiến để Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Nghị định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Ý kiến tham gia bằng văn bản xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp – 28 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Thành phố Hà Nội) trước ngày 15/4/2015.

Xin trân trọng cảm ơn./.

(Chi tiết xin liên hệ: Đồng chí Nguyễn Thị Thu Phương – Số điện thoại: 04.2.220 28 28 - ext: 5002 hoặc địa chỉ email: nguyenthithuphuong1@mof.gov.vn).

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Văn Hiếu

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

TỜ TRÌNH**Về dự thảo Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp**

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 26/11/2014, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Ngày 22/01/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 112/QĐ-TTg về việc ban hành Danh mục và phân công các cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII và Pháp lệnh cảnh sát môi trường, trong đó, giao Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Thực hiện Kế hoạch triển khai xây dựng Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trên cơ sở tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ những nội dung chính của dự thảo Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**1. Sự cần thiết xây dựng Nghị định**

Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015. Theo nội dung của Luật quy định tại khoản 2 Điều 10; khoản 5 Điều 12; khoản 6 Điều 15; khoản 2 Điều 16; khoản 5 Điều 18; khoản 5 Điều 21; khoản 1 Điều 36; khoản 3 Điều 40 đã giao Chính phủ quy định chi tiết về: (i) việc đầu vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp và cơ chế đặt hàng của Nhà nước đối với doanh nghiệp có chức năng hỗ trợ điều tiết kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội của đất nước; (ii) trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp; (iii) tiêu chí đánh giá hiệu quả, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp đang hoạt động; (iv) việc đầu tư bổ sung vốn nhà nước để tiếp tục duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; (v) trình tự,

thủ tục đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp; (vi) lộ trình thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (vii) việc quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Căn cứ nội dung quy định nêu trên của Luật, việc xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2. Nguyên tắc xây dựng:

Dự thảo Nghị định được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau:

a) Bám sát các quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp nhằm quy định chi tiết, cụ thể đảm bảo hướng dẫn những nội dung được giao trong Luật; hạn chế tối đa việc ban hành Thông tư hướng dẫn;

b) Phù hợp với các quy định có liên quan đã ban hành tại Luật Doanh nghiệp năm 2014; Luật Đầu tư công; Luật Đầu tư năm 2014 và các văn bản pháp luật hiện hành;

c) Kế thừa những nội dung, quy định của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu đã được ban hành và đi vào thực tiễn; bổ sung vào quy định tại Nghị định những nội dung có liên quan về đầu tư vốn và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước còn phát sinh bất cập trong thực tiễn thời gian qua.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Ngày 27/2/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 370/QĐ-BTC về việc thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

III. BỐ CỤC VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của dự thảo Nghị định

Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp gồm 47 Điều và được kết cấu thành 06 chương, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3)

- Chương II: Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, gồm 04 mục và 18 điều (từ Điều 4 đến Điều 21), cụ thể như sau:

+ Mục 1: Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước (gồm 08 điều từ Điều 4 đến Điều 11);

+ Mục 2: Đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động (gồm 04 điều từ Điều 12 đến Điều 15);

+ Mục 3: Đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (gồm 03 điều từ Điều 16 đến Điều 18);

+ Mục 4: Đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần vốn hoặc toàn bộ doanh nghiệp (gồm 03 điều từ Điều 19 đến Điều 21);

- Chương III: Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước, gồm 05 Mục và 17 Điều (từ Điều 22 đến Điều 38), cụ thể như sau:

+ Mục 1: Quản lý, sử dụng vốn tại doanh nghiệp nhà nước (gồm 05 điều từ Điều 22 đến Điều 26);

+ Mục 2: Quản lý và sử dụng tài sản tại doanh nghiệp nhà nước (gồm 05 điều từ Điều 27 đến Điều 31);

+ Mục 3: Quản lý vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (gồm 03 điều từ Điều 32 đến Điều 33);

+ Mục 4: Doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp (gồm 04 điều từ Điều 34 đến Điều 37);

+ Mục 5: Quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ (gồm 01 điều - Điều 38).

- Chương IV: Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (gồm 04 điều từ Điều 39 đến Điều 42);

- Chương V: Thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (gồm 03 điều từ Điều 43 đến Điều 45).

- Chương VI: Điều khoản thi hành (gồm 02 điều từ Điều 46 đến Điều 47).

2. Giải trình một số nội dung cơ bản quy định trong dự thảo Nghị định

2.1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Về phạm vi điều chỉnh: căn cứ những nội dung đã được giao hướng dẫn trong Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã quy định phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định bao gồm: (i) việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; (ii) quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (iii) quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Điều 1).

Về đối tượng áp dụng: Theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm

giữ 100% vốn điều lệ. Do đó, tại dự thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất đối tượng áp dụng như sau:

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước.
2. Doanh nghiệp nhà nước bao gồm:
 - a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;
 - b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
3. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2.2. Về khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Tại khoản 8 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quy định: “Vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước; vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp”. Theo quy định nêu trên thì các khoản vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cũng được xác định là vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Tuy nhiên, tại Điều 3 của Luật Quản lý nợ công quy định như sau:

“1. Nợ là khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan tại một thời điểm, phát sinh từ việc vay của chủ thể được phép vay vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

6. Vay là quá trình tạo ra nghĩa vụ trả nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay hoặc phát hành công cụ nợ.

26. Bảo lãnh chính phủ là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ”.

Như vậy, khi phát sinh khoản vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, xét về bản chất là các khoản vay của doanh nghiệp thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng, thỏa thuận vay với tổ chức cho vay. Do đó, doanh nghiệp phải có nghĩa vụ hoàn trả nợ, không được coi là vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trường hợp đến hạn trả nợ mà doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ,

Nhà nước phải trả nợ thay cho doanh nghiệp và trong trường hợp doanh nghiệp không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Nhà nước thì được tính là khoản Nhà nước đầu tư cho doanh nghiệp và được coi là vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Tương tự như vậy đối với khoản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước mà doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ được Nhà nước cho xử lý xóa nghĩa vụ trả nợ, quyết định tăng vốn cho doanh nghiệp và được xác định là vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Từ những căn cứ nêu trên, để phù hợp với bản chất và phương thức quản lý, hướng dẫn không trái với quy định tại khoản 8 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất quy định cụ thể, giải thích bổ sung đối với khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại khoản 1 Điều 3 của dự thảo Nghị định cụ thể như sau: *“Vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước là vốn được quy định tại Khoản 8 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, trong đó vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là khoản nợ doanh nghiệp phải trả theo quy định của pháp luật và được xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp trong trường hợp các khoản vốn vay đã được Nhà nước trả nợ thay, được Nhà nước xóa nợ và quyết định chuyển thành vốn cấp của Nhà nước cho doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền”*.

2.3. Về tiêu chí đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp quy định tại Điều 13 của dự thảo Nghị định

Căn cứ phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ được quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phải dựa trên hiệu quả hoạt động kinh doanh và hiệu quả xã hội của doanh nghiệp. Cụ thể:

- Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được đánh giá dựa trên việc xếp loại doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp được xác định là hoạt động kinh doanh có hiệu quả nếu xếp loại đạt từ loại B trở lên và không có lỗ phát sinh. Bộ Tài chính sẽ trình Chính phủ ban hành Nghị định riêng quy định về giám sát, đánh giá hiệu quả và công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp, trong đó sẽ quy định tiêu chí cụ thể để đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

- Hiệu quả xã hội của doanh nghiệp: Do việc đánh giá hiệu quả xã hội của doanh nghiệp không có căn cứ để định lượng cụ thể nên cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất dựa trên một số tiêu chí mang tính chất vĩ mô như: đánh giá tác động về mặt kinh tế - xã hội khi doanh nghiệp hoạt động trên các địa bàn chiến lược, biên giới đất liền, hải đảo, có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội cho địa bàn; có đóng góp trong việc đảm bảo trật tự an ninh, quốc phòng cho địa bàn; có đóng góp trong việc đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thông qua việc sử dụng nhiều lao động; tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ cho người dân của địa phương.

2.4. Về phương pháp xác định vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014, vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp khi thành lập là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty. Chủ sở hữu phải góp đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp chủ sở hữu không thanh toán đầy đủ và đúng hạn nêu trên, doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo số vốn thực góp. Như vậy, vốn điều lệ của doanh nghiệp được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải là vốn thực góp (đã đầu tư) của chủ sở hữu doanh nghiệp.

Để phù hợp với quy định nêu trên, cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị định đề xuất phương thức xác định điều chỉnh tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động căn cứ vào khả năng đầu tư vốn từ Ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước hoặc từ Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước được xác định tối thiểu trong 03 năm kể từ năm lập phương án điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước, không quy định vốn điều lệ của doanh nghiệp phải bằng 30% tổng tài sản (hoặc giá trị dự án đầu tư hình thành tài sản của doanh nghiệp) như quy định trước đây.

Căn cứ để xác định vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có các dự án đầu tư hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc có các dự án đầu tư đang triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng tối thiểu trong thời gian 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh tăng vốn điều lệ, chỉ tính xác định điều chỉnh vốn điều lệ đối với các dự án đầu tư được bố trí vốn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp hoặc Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp nhà nước không có dự án đầu tư xây dựng hình thành tài sản, mà thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và luân chuyển hàng hóa (kể cả hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích và an ninh quốc phòng), căn cứ xác định vốn điều lệ là kế hoạch được đầu tư bổ sung vốn từ ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước hoặc Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ năm lập phương án điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước.

2.5. Về bảo lãnh khoản vay của công ty con

Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp thì doanh nghiệp được quyền bảo lãnh cho công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng theo nguyên không được vượt quá giá trị vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc không được vượt quá giá trị vốn góp thực tế của công ty con do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, trên thực tế, một số tập đoàn, tổng công ty bảo lãnh vay cho doanh nghiệp là công ty con được đánh giá là kinh doanh có hiệu quả với mức vay vốn lớn hơn mức quy định để doanh nghiệp có thể vay được mức vốn lớn hơn phục vụ đầu tư, phát triển. Vì vậy, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong cùng mô hình tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có thể hỗ trợ nhau trong việc đầu tư, cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị định quy định tại dự thảo Nghị định cho phép doanh nghiệp bảo lãnh cho công ty con vay vốn tại các tổ chức tín dụng lớn hơn mức quy định với điều kiện:

- Đảm bảo tổng khoản bảo lãnh cho các công ty con không vượt quá vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (Công ty mẹ);

- Chỉ bảo lãnh trong các điều kiện đã quy định về tài chính của công ty con, khả năng trả nợ và giám sát của doanh nghiệp đối với công ty con;

- Hội đồng thành viên phải báo cáo đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương trước khi quyết định phương án huy động vốn của công ty con và chịu trách nhiệm khi bảo lãnh cho công ty con vay vốn không có hiệu quả.

2.6. Về phân phối lợi nhuận

Tại khoản 3 Điều 34 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quy định: *“Nhà nước thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để bảo đảm lợi ích của Nhà nước từ việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp”*.

Theo quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận tại Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thì số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định được nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Để phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015, cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục đề xuất quy định tại dự thảo Nghị định phân lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định (tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 35 của dự thảo Nghị định này), thực hiện nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2.7. Việc nộp lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước từ năm 2016

- Tại Nghị quyết số 78/2014/QĐ về dự toán NSNN năm 2015 có quy định tiếp tục thực hiện thu lợi nhuận còn lại (sau khi trích lập các quỹ) của năm 2015 vào NSNN đối với các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước) theo quy định của pháp luật.

- Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp thì Luật này có quy định Nhà nước thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại (sau khi trích lập các quỹ) đối với doanh nghiệp nhà nước, nhưng luật không quy định cụ thể thu vào Ngân sách nhà nước hay thu về Quỹ tài chính nhà nước (như Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp), nội dung này cần có quy định cụ thể của Chính phủ và Luật này chỉ có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2015 (không áp dụng từ đầu năm 2015).

Mặt khác, tại Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quy định: “ 1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật này; việc ban hành phải hoàn thành, trước ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015”.

Thực hiện phân công, phân cấp của Chính phủ về quyền của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, vừa qua Chính phủ đã ban hành các Nghị định về Điều lệ, Nghị định về Quy chế tài chính của một số Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước. Theo qui định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp nêu trên thì các Nghị định này sẽ có hiệu lực thực hiện đến hết ngày 31/12/2015.

Với những lý do nêu trên, cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị định đề xuất quy định tại dự thảo Nghị định việc nộp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định (nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp) thực hiện từ năm tài chính 2016.

2.8. Về việc bỏ quy định thu phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ

Tại khoản 4 Điều 38 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định như sau: “Các doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu lớn hơn so với vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính có phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chuyển quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiền về Quỹ

hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

Theo quy định nêu trên, trong thực tế thời gian vừa qua kể từ khi Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ có hiệu lực thi hành thì việc thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp phát sinh rất ít. Mặt khác, hiện nay nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước gần như không được ghi trong kế hoạch hàng năm. Doanh nghiệp nhà nước bổ sung vốn điều lệ còn thiếu chủ yếu bằng nguồn trích Quỹ Đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy, nếu quy định việc thu chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ thông qua việc thu từ Quỹ Đầu tư phát triển hình thành từ lợi nhuận sau thuế hàng năm của doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng lớn đến nguồn vốn đầu tư và phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, việc thu phần chênh lệch lớn hơn giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của doanh nghiệp nên được xem xét lại theo hướng bỏ quy định này trong dự thảo Nghị định.

2.9. Về thẩm quyền ban hành quy chế tài chính:

Theo phân công, phân cấp của Chính phủ và thực tế đã thực hiện trong thời gian qua thì việc ban hành Quy chế tài chính theo hướng

- Chính phủ ban hành Quy chế tài chính đối với các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

- Bộ Tài chính ban hành hoặc tham gia ý kiến đối với Quy chế tài chính của các Tổng công ty, Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập;

- Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập thì không bắt buộc ban hành Quy chế tài chính mà thực hiện theo chế độ tài chính chung do Nhà nước ban hành.

Trong dự thảo Nghị định này sẽ quy định như sau:

“1. Thẩm quyền ban hành quy chế tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước:

a) Chính phủ ban hành Quy chế tài chính đối với các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Bộ Tài chính ban hành Quy chế tài chính đối với Tổng công ty, Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quy chế tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập”.

Việc quy định như trên đảm bảo cho các doanh nghiệp nhà nước đều có

Quy chế tài chính phù hợp với quy định chung và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của từng doanh nghiệp.

Mặt khác, trong phạm vi quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước, tại khoản 3 Điều 40 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp có giao Chính phủ: *“Quy định việc quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm: phương thức xác định vốn điều lệ; huy động vốn; đầu tư, xây dựng, mua, bán, quản lý, sử dụng tài sản cố định; quản lý nợ phải thu, nợ phải trả; đầu tư, chuyển nhượng vốn ra ngoài doanh nghiệp; phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp; bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp; thẩm quyền ban hành quy chế tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”*.

Ngoài phạm vi quản lý nêu trên, việc quản lý tài chính doanh nghiệp còn bao gồm một số nội dung khác (việc trích khấu hao trong quá trình sử dụng tài sản cố định; trích lập các khoản dự phòng để bảo toàn vốn; xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp; chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán và báo cáo tài chính). Các nội dung này không giao cho Chính phủ quy định tại Nghị định này và thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính. Vì vậy, trong dự thảo Nghị định này quy định các nội dung quản lý nêu trên sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

IV. TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

.....

V. CÁC NỘI DUNG CẦN XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

.....

Trên đây là các nội dung cơ bản của Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, cho ý kiến./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng CP, các Phó TTg;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCDN (5).

Đinh Tiên Dũng

Số: /2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO
NGÀY 20/3/2015

NGHỊ ĐỊNH
VỀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP VÀ QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp,

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước* là vốn được quy định tại Khoản 8 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, trong đó vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là khoản nợ doanh nghiệp phải trả theo quy định của pháp luật và được xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp trong trường hợp các khoản vốn vay đã được Nhà nước trả nợ thay, được Nhà nước xóa nợ và quyết định chuyển thành vốn cấp của Nhà nước cho doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền.

2. *Vốn huy động của doanh nghiệp nhà nước* là vốn doanh nghiệp nhà nước vay của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, các cá nhân trong và ngoài nước; phát hành trái phiếu và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. *Vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác* là vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do cơ quan đại diện chủ sở hữu làm chủ sở hữu phần vốn góp.

4. *Vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác* là vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

5. *Tài sản của doanh nghiệp nhà nước* là các loại tài sản hữu hình và tài sản vô hình thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp được hình thành từ vốn nhà nước đã đầu tư, vốn huy động và các nguồn vốn khác tại doanh nghiệp (không bao gồm tài sản doanh nghiệp đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi).

6. *Đầu tư vốn ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước* là việc doanh nghiệp nhà nước sử dụng tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp để thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh bao gồm các hình thức đầu tư theo quy định tại Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Luật Đầu tư hiện hành.

CHƯƠNG II ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Mục 1 ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 4. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước

Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi sau đây:

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ;

2. Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, gồm:

a) Hệ thống truyền tải điện quốc gia; nhà máy thủy điện có quy mô lớn đa mục tiêu, nhà máy điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh;

b) Quản lý, khai thác, điều hành hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị; quản lý điều hành bay; bảo đảm an toàn hàng hải;

c) Dịch vụ bưu chính công ích;

d) Xổ số kiến thiết;

đ) Xuất bản (không bao gồm lĩnh vực in và phát hành xuất bản phẩm);

e) In, đúc tiền quốc gia;

g) Hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp tại các địa bàn chiến lược, vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; Trồng và quản lý rừng bền vững theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

h) Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thủy nông, đê điều;

3. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên.....

4. Doanh nghiệp có chức năng đầu tư kinh doanh vốn nhà nước, mua bán và xử lý nợ phục vụ tái cơ cấu và hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô.

5. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

6. Doanh nghiệp bảo đảm an sinh xã hội thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng hoặc được Nhà nước giao kế hoạch theo quy định riêng của Chính phủ.

Điều 5. Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước khi thành lập

1. Doanh nghiệp nhà nước khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

2. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước được thành lập thuộc những ngành, nghề kinh doanh theo quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không được thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với

ngành, nghề kinh doanh đó.

3. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước được thành lập hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực đặc thù hoặc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định tại khoản 1 Điều này nếu được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp

Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cụ thể:

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp nhà nước thành lập mới từ việc tiếp nhận tài sản hoạt động sản xuất, kinh doanh đã hoàn thành từ dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Doanh nghiệp nhà nước thành lập mới từ việc tiếp nhận tài sản phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh đã hoàn thành từ dự án có tiêu chí tương đương với dự án quan trọng quốc gia, Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

c) Doanh nghiệp nhà nước là Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

d) Doanh nghiệp nhà nước khác có mức vốn điều lệ từ 10.000 tỷ đồng trở lên.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước

1. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp;

b) Đề án thành lập doanh nghiệp;

c) Dự thảo điều lệ và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp.

2. Đề án thành lập doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục tiêu, sự cần thiết và căn cứ pháp lý thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, mô hình tổ chức, thời gian hoạt động, ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp;

- c) Địa điểm trụ sở chính, chi nhánh văn phòng đại diện (nếu có) của doanh nghiệp;
- d) Tổng mức vốn đầu tư, vốn điều lệ, các nguồn vốn huy động;
- đ) Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của việc thành lập doanh nghiệp đối với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế;
- e) Đánh giá về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội khi thành lập doanh nghiệp;
- g) Dự kiến bộ máy quản lý và người lao động;
- h) Các điều kiện cần thiết khác để doanh nghiệp hoạt động sau khi thành lập.

3. Dự thảo điều lệ và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, hình thức pháp lý, tư cách pháp nhân, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);
- b) Mục tiêu hoạt động; ngành, nghề kinh doanh chính; ngành, nghề kinh doanh liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp;
- c) Cơ cấu bộ máy, tổ chức của doanh nghiệp;
- d) Vốn điều lệ, hình thức điều chỉnh vốn điều lệ;
- đ) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
- e) Quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp, của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên;
- g) Cơ chế hoạt động tài chính chung, đặc thù (nếu có); nguyên tắc phân phối và sử dụng lợi nhuận sau thuế; phương pháp xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động; tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên;
- h) Các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp;
- i) Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp;
- k) Các trường hợp chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp;
- l) Các quy định khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước

1. Thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp là việc kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với các quy định của pháp luật hiện hành, quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực để làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu là người đề nghị thành lập doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, số liệu tại hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp.

2. Các cơ quan tham gia ý kiến đối với hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp, gồm:

- a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Bộ Tài chính;
- c) Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- d) Bộ Nội vụ;

đ) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp được quyền yêu cầu thêm các cơ quan, tổ chức khác tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì việc thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp và các cơ quan tham gia ý kiến chịu trách nhiệm đối với ý kiến của mình.

Điều 9. Trình tự, thủ tục phê duyệt Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập 05 bộ hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này và gửi các cơ quan liên quan để thẩm định.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình đến cơ quan đại diện chủ sở hữu để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì tổ chức họp với các cơ quan liên quan để thống nhất và hoàn chỉnh hồ sơ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan và hoàn thiện hồ sơ thành lập doanh nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ:

a) Xem xét, quyết định thành lập đối với doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b) Phê duyệt Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước để cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước theo thẩm quyền.

Điều 10. Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước

1. Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên của doanh nghiệp, bao gồm tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt (nếu có);

b) Loại hình doanh nghiệp;

- c) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- d) Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh;
- đ) Vốn điều lệ; nguồn vốn đầu tư;
- e) Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của doanh nghiệp;
- g) Tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);
- h) Tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty con, công ty liên kết (nếu có).

2. Đồng thời với việc ban hành Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước, người có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt Điều lệ của doanh nghiệp, Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Điều 11. Trình tự, thủ tục cấp phát vốn nhà nước đầu tư để thành lập doanh nghiệp nhà nước

1. Đối với doanh nghiệp nhà nước thành lập mới không có dự án đầu tư xây dựng công trình hình thành tài sản cố định, căn cứ mức vốn điều lệ ghi trong đề án thành lập doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ vào kế hoạch nguồn vốn đầu tư đã được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thông báo hoặc nguồn vốn đầu tư từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan tài chính thực hiện cấp vốn cho doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước thành lập mới trên cơ sở bàn giao tài sản từ dự án đầu tư xây dựng công trình đã hoàn thành, căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án thành lập doanh nghiệp và quyết toán công trình xây dựng hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, chủ đầu tư hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu tiến hành bàn giao tài sản, xác định nguồn và mức vốn đầu tư của dự án công trình bàn giao cho doanh nghiệp để quyết định cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

Trường hợp quyết toán công trình đã hoàn thành nhưng chưa được cấp cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ vào mức vốn nhà nước ghi trong dự toán để giao cho doanh nghiệp hạch toán; sau khi quyết toán công trình đã hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp tiến hành điều chỉnh phân chênh lệch giữa mức vốn nhà nước đã hạch toán và mức vốn nhà nước đã được phê duyệt.

3. Đối với doanh nghiệp nhà nước thành lập mới để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp, việc cấp vốn nhà nước để thanh toán trong quá trình thực hiện và quyết toán vốn nhà nước đầu tư khi dự án hoàn thành, doanh nghiệp tuân thủ trình tự, thủ tục cấp phát vốn theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý, sử dụng đối với

nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

4. Các nguồn vốn nhà nước đầu tư để thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được xác định là vốn điều lệ nhà nước đầu tư cho doanh nghiệp. Trường hợp mức vốn điều lệ thực tế thấp hơn mức vốn điều lệ đã đăng ký khi thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh lại mức vốn điều lệ thực góp trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Mục 2 **ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ** **ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐANG HOẠT ĐỘNG**

Điều 12. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động

1. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quy định tại Điều 4 của Nghị định này và thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp được đầu tư bổ sung vốn điều lệ:

a) Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có hiệu quả được đánh giá dựa trên tiêu chí quy định tại Điều 13 của Nghị định này nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Điều 13. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Việc đánh giá doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả được thực hiện thông qua việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và hiệu quả xã hội của doanh nghiệp với các tiêu chí chủ yếu như sau:

1. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, căn cứ các tiêu chí về đánh giá và xếp loại doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ để cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện xếp loại doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp được xác định là có hiệu quả kinh doanh nếu xếp loại doanh nghiệp của ba năm liền kề trước năm xác định bổ sung vốn điều lệ đạt từ loại B trở lên và không có lỗ phát sinh, lỗ lũy kế.

2. Hiệu quả xã hội của doanh nghiệp, trong đó đánh giá tác động về mặt kinh tế - xã hội khi doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ tại các địa bàn chiến lược, biên giới đất liền, hải đảo tác động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội hoặc đảm bảo trật tự an ninh, quốc phòng cho địa phương hoặc khu vực;

Doanh nghiệp nhà nước sử dụng nhiều lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Điều 14. Trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động

1. Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động thuộc phạm vi và đủ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động được đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị định này phải tiến hành xác định điều chỉnh lại mức vốn điều lệ đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và phương thức xác định vốn điều lệ quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp bổ sung vốn điều lệ, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, thẩm định. Hồ sơ gồm:

- Quyết định phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ của Thủ tướng Chính phủ.

- Phương án bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó, giải trình cụ thể về các nguồn vốn sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, gồm nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước; Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp hoặc Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp.

- Thuyết minh các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) đến Bộ Tài chính để thẩm định trước khi hoàn chỉnh phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp không đảm bảo theo quy định thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

c) Bộ Tài chính: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Tài chính phải có ý kiến bằng văn bản về việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp không chấp nhận hồ sơ đề nghị bổ sung vốn điều lệ thì Bộ Tài chính phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp nhà nước do Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý:

a) Doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra, rà soát hồ sơ đảm bảo theo quy định và có văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định đề hoàn chỉnh phương án trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư; ra quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp không đảm bảo theo quy định thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

Đối với phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoặc từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp để đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có Đề án gửi Bộ Tài chính (kèm theo hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn điều lệ) để thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Cơ quan tài chính cùng cấp: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan tài chính cùng cấp phải có ý kiến bằng văn bản về việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Trường hợp cơ quan tài chính cùng cấp không chấp nhận hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp phát vốn nhà nước đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động

1. Căn cứ mức vốn và nguồn vốn sử dụng để đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trình tự, thủ tục cấp phát vốn nhà nước đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp thực hiện như sau:

a) Trường hợp cấp bổ sung vốn điều lệ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền (theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước) phê duyệt, thông báo, cơ quan tài chính thực hiện trình tự, thủ tục cấp vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp cấp bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện cấp từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cho doanh nghiệp. Đối với trường hợp bổ sung vốn điều lệ bằng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện kết chuyển nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp sau khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ,

c) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình hình thành tài sản cố định có vốn ngân sách nhà nước đầu tư, sau khi quyết toán công trình xây dựng hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu tiến hành bàn giao tài sản và xác định mức vốn nhà nước đầu tư của dự án công trình bàn giao cho doanh nghiệp để quyết định cấp bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

d) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng nguồn Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp để bổ sung vốn điều lệ, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng vốn điều lệ sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

đ) Riêng trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì căn cứ vào quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền và biên bản bàn giao tài sản, doanh nghiệp nhà nước thực hiện ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mức vốn điều lệ đã được đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Mục 3

ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 16. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Nhà nước đầu tư bổ sung vốn để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 16 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được Nhà nước tiếp tục đầu tư vốn để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều này hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau đây:

- a) Khai thác, bảo trì cảng hàng không, sân bay; khai thác cảng biển;
- b) Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa; Bảo trì hệ

thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

- c) Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông;
- d) Khai thác khoáng sản; Khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên;
- đ) Chế biến dầu mỏ, khí tự nhiên;
- e) Bán buôn thuốc phòng, chữa bệnh; bán buôn lương thực; bán buôn xăng dầu;
- g) Phân phối điện;
- h) Thoát nước đô thị; Vệ sinh môi trường; Chiếu sáng đô thị; Khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch đô thị;
- i) Điều tra cơ bản về địa chất, khí tượng; khảo sát, thăm dò, điều tra về tài nguyên đất, nước, khoáng sản và các loại tài nguyên thiên nhiên;
- k) Sản xuất, lưu giữ giống gốc cây trồng vật nuôi và tinh đông; sản xuất vắc xin sinh phẩm y tế, vắc xin thú y;
- l) Sản xuất hóa chất cơ bản, phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật;
- m) Trồng, chế biến cao su và trồng, quản lý rừng trồng tại các địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 17. Trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cụ thể:

1. Đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên lập hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi người đại diện phần vốn nhà nước tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông hoặc Hội nghị thành viên. Hồ sơ gồm:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Kế hoạch tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp;

- Phương án bổ sung vốn nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất với thời điểm lập phương án

bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được kiểm toán;

- Nguồn vốn đầu tư bổ sung vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ vốn góp của Nhà nước tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước; Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; Cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có).

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) đến Bộ Tài chính để thẩm định trước khi hoàn chỉnh phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp không đảm bảo theo quy định thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

c) Bộ Tài chính: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Tài chính phải có ý kiến bằng văn bản về việc bổ sung vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp tại doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Trường hợp không chấp nhận hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của doanh nghiệp thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp.

2. Đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý:

a) Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên lập hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định tại khoản a Điều này báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trước khi người đại diện phần vốn nhà nước tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông hoặc Hội nghị thành viên.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra, rà soát hồ sơ đảm bảo theo quy định và có văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định trước khi hoàn chỉnh phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp không đảm bảo theo quy định thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

Đối với phương án đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có Đề án gửi Bộ Tài chính (kèm theo hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước) để thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Cơ quan tài chính cùng cấp: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan tài chính cùng cấp phải có ý kiến bằng văn bản về việc đầu tư bổ sung vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Trường hợp cơ quan tài chính cùng cấp không chấp nhận hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của doanh nghiệp thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp phát vốn để đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Căn cứ mức vốn và nguồn vốn sử dụng để đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trình tự, thủ tục cấp phát vốn thực hiện theo quy định đối với từng nguồn vốn đầu tư, cụ thể:

1. Trường hợp đầu tư bổ sung vốn nhà nước từ nguồn vốn ngân sách nhà nước đã ghi trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền (theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước) phê duyệt, thông báo, cơ quan tài chính thực hiện trình tự, thủ tục cấp vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp cấp bổ sung vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ Bộ Tài chính thực hiện cấp từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

3. Trường hợp sử dụng cổ tức, lợi nhuận được chia theo phần vốn nhà nước để đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, doanh nghiệp thực hiện ghi tăng vốn nhà nước sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên.

Mục 4
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ
MUA LẠI MỘT PHẦN HOẶC TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP

Điều 19. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Nhà nước thực hiện đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế thông qua việc thực hiện tái cơ cấu lại những doanh nghiệp hoạt động ở một số ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phục vụ công nghiệp quốc phòng, doanh nghiệp hoạt động tại địa bàn chiến lược, biên giới đất liền, hải đảo.

c) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội.

2. Các trường hợp được Nhà nước đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 07/9/2008 của Chính phủ.

Điều 20. Nguyên tắc khi thực hiện đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

a) Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp chỉ thực hiện đối với các trường hợp thuộc phạm vi quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

b) Đề án mua lại một phần vốn của doanh nghiệp khác phải đảm bảo tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác đủ để thực hiện quyền quyết định các vấn đề của doanh nghiệp khác tại Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội nghị thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 60 và khoản 1 Điều 144 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

c) Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp phải có đề án được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt chủ trương theo quy định tại Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 21. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Đối với việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

Căn cứ Đề án mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có mức vốn đầu tư tương đương với mức vốn thuộc dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương hoặc có mức vốn đầu tư tương đương với dự án nhóm A theo quy định của Luật Đầu tư công đã được Thủ tướng Chính phủ quyết

định, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp. Nội dung phương án gồm:

- Các nội dung đã quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Nguồn vốn đầu tư: gồm nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

- Mức vốn đầu tư: Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm gửi phương án đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đến Bộ Tài chính để xem xét, thẩm định.

b) Bộ Tài chính:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Tài chính tiến hành thẩm định các nội dung của phương án và có ý kiến bằng văn bản về việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì tổng hợp, hoàn thiện phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp có ý kiến chưa thống nhất hoặc chưa đảm bảo các nội dung theo quy định, Bộ Tài chính có trách nhiệm trả lời ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì để tiếp tục kiểm tra, hoàn thiện phương án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Trường hợp đầu tư vốn nhà nước để mua lại toàn bộ doanh nghiệp, ngoài việc lập phương án mua lại toàn bộ doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì phải xây dựng kèm theo Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước sau khi mua lại toàn bộ doanh nghiệp theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Đối với việc mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp có mức vốn thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chủ trì lập phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp theo nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong đó:

- Xác định rõ nguồn vốn đầu tư để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp: gồm nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước và nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

- Mức vốn cần đầu tư để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp: Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm gửi phương án đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đến Bộ Tài chính để thẩm định.

b) Bộ Tài chính: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu kèm theo phương án đầu tư vốn nhà nước mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp, Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và mức vốn cần đầu tư để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

- Trường hợp sử dụng nguồn Ngân sách nhà nước để đầu tư mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp phải đảm bảo khoản chi được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền (theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước) phê duyệt, thông qua.

- Trường hợp phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp chưa đảm bảo theo quy định, Bộ Tài chính có văn bản thông báo để cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp tục hoàn thiện.

c) Căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mức vốn đầu tư từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoặc mức vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tiến hành cấp vốn đầu tư để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp theo quy định đối với từng nguồn vốn đầu tư.

Chương III

QUẢN LÝ VỐN, TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Mục 1

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 22. Phương thức xác định vốn Điều lệ

1. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt mức vốn điều lệ và đầu tư đủ vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, trong đó:

a) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước được phê duyệt áp dụng tối thiểu trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có Quyết định phê duyệt vốn điều lệ trước đó.

b) Mức vốn điều lệ được điều chỉnh tăng căn cứ vào tổng mức đầu tư vốn từ Ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước hoặc từ Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước được xác định tối thiểu trong 03 năm kể từ năm lập phương án điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước.

2. Phương pháp xác định điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động:

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước có các dự án đầu tư hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, bao

gồm các dự án đầu tư đang triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng tối thiểu trong thời gian 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh tăng vốn điều lệ, trong đó các dự án đầu tư được bố trí vốn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp hoặc Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

b) Trường hợp doanh nghiệp không có dự án đầu tư xây dựng hình thành tài sản, mà thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và luân chuyển hàng hóa (kể cả hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích và an ninh quốc phòng), căn cứ vào, chiến lược kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm và hàng năm của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư và kế hoạch được đầu tư bổ sung vốn từ ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước hoặc Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ năm lập phương án điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước.

c) Vốn điều lệ điều chỉnh của doanh nghiệp được xác định như sau:

Vốn điều lệ xác định lại	=	Vốn điều lệ đã được phê duyệt trước thời điểm xác định lại	+	Mức vốn điều lệ được điều chỉnh tăng tối thiểu trong 03 năm kể từ năm xác định lại
Mức vốn điều lệ được điều chỉnh tăng tối thiểu trong 03 năm kể từ năm xác định lại	=	Mức vốn đầu tư từ các nguồn được phê duyệt trong các Dự án đầu tư nêu tại điểm a, khoản 2 Điều 22 của Nghị định này	+	Mức vốn đầu tư từ các nguồn được phê duyệt quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 22 của Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng đối với doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:

a) Doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, lập phương án đề nghị điều chỉnh mức vốn điều lệ của doanh nghiệp và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định; hồ sơ bao gồm:

- Quyết định phê duyệt mức vốn điều lệ của cấp có thẩm quyền trước khi đề nghị điều chỉnh tăng của doanh nghiệp.

- Văn bản giải trình phương pháp xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng và các tài liệu liên quan kèm theo (quyết định phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp...); giải trình các nguồn vốn để bổ sung vốn điều lệ.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề năm điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được kiểm toán.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) đến Bộ Tài chính để thẩm định.

c) Bộ Tài chính: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, có trách nhiệm thẩm định các nội dung liên quan đến phương pháp xác định vốn điều lệ, nguồn bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp và có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

4. Trình tự, thủ tục phê duyệt mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng đối với doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc giao quản lý lập phương án đề nghị điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, thẩm định.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp) đến Bộ Tài chính để thẩm định.

c) Bộ Tài chính: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, có trách nhiệm thẩm định các nội dung liên quan đến phương pháp xác định vốn điều lệ, nguồn bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp và có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để quyết định điều chỉnh mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

Điều 23. Huy động vốn và bảo lãnh cho công ty con của doanh nghiệp

1. Việc huy động vốn của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Bên cho vay nước ngoài theo đúng các điều kiện đã cam kết trong các thoả thuận vay. Điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

3. Khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay tự chịu trách nhiệm trả nợ của doanh nghiệp phải nằm trong hạn mức vay nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải được đăng ký và xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

4. Doanh nghiệp sử dụng vốn vay đúng mục đích, không được sử dụng vốn vay ngắn hạn để đầu tư cho các dự án trung và dài hạn và ngược lại; tự chịu mọi rủi ro và trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn. Nhà nước không chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ do

doanh nghiệp trực tiếp vay nước ngoài, trừ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

5. Tổng mức vốn huy động trong và ngoài nước để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm cả các khoản bảo lãnh cho các công ty con) phải bảo đảm tổng số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Vốn chủ sở hữu làm căn cứ xác định giới hạn mức huy động vốn và bảo lãnh cho công ty con theo báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất với thời điểm phát hành bảo lãnh của doanh nghiệp không bao gồm các chỉ tiêu: lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá, nguồn kinh phí khác.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, nợ phải trả để xác định hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu không bao gồm nợ phải trả là khoản nợ khách hàng được thỏa thuận trong hợp đồng về việc mua bán bất động sản hình thành trong tương lai theo hình thức ứng tiền trước theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản.

c) Trường hợp tổng mức vốn huy động và bảo lãnh cho các công ty con vay vốn vượt quá giới hạn 03 lần vốn chủ sở hữu theo quy định nêu trên, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải báo cáo đại diện chủ sở hữu phê duyệt trước khi quyết định phương án huy động vốn của doanh nghiệp. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan đại diện chủ sở hữu khi phương án huy động vốn, bảo lãnh vay cho công ty con không có hiệu quả.

6. Doanh nghiệp chỉ thực hiện bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại các tổ chức tín dụng trong nước do doanh nghiệp làm công ty mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 189 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 với điều kiện công ty con được doanh nghiệp bảo lãnh phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ quá hạn; việc bảo lãnh vay vốn để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả dự án; công ty được bảo lãnh phải có cam kết về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay được bảo lãnh. Doanh nghiệp có trách nhiệm giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ đúng hạn đối với các khoản vay do doanh nghiệp bảo lãnh cho các công ty con.

7. Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay của doanh nghiệp cho các công ty con không vượt quá vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp xác định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này nhưng phải đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không quá ba lần.

8. Giá trị các khoản bảo lãnh vay của doanh nghiệp đối với một công ty con theo mức quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Hội đồng thành viên hoặc

Chủ tịch công ty quyết định việc bảo lãnh vay vốn đối với một công ty con theo mức quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trường hợp giá trị các khoản bảo lãnh vay của doanh nghiệp cho một công ty con vượt quá mức quy định nhưng vẫn đảm bảo tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay của doanh nghiệp cho các công ty con không vượt quá vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp quy định tại khoản 7 Điều này Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trước khi quyết định việc bảo lãnh vay vốn của doanh nghiệp cho công ty con.

9. Doanh nghiệp nhà nước không có chức năng hoạt động cho vay theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thì không được sử dụng tiền vốn của mình để thực hiện các hợp đồng cho vay đối với các công ty con, các tổ chức và cá nhân khác. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp báo cáo đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 24. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước được quyền sử dụng tài sản, tiền vốn thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong đó bao gồm đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

a) Đầu tư ra ngoài tuân thủ theo quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

b) Doanh nghiệp không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản (trừ doanh nghiệp nhà nước có ngành nghề kinh doanh chính là các loại bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản), không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Doanh nghiệp đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại điểm b khoản này không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư phải có phương án cơ cấu lại và thực hiện chuyển nhượng hết số vốn đã đầu tư theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư vốn ra bên ngoài không thực hiện điều chỉnh cơ cấu đầu tư như quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và xử lý trách nhiệm đối với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có giá trị lớn hơn quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước khi phê duyệt dự án. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật và đại diện chủ sở hữu khi dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp không có hiệu quả.

4. Doanh nghiệp không được sử dụng tài sản do doanh nghiệp đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

5. Việc quản lý vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra ngoài doanh nghiệp dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III của Nghị định này.

Điều 25. Bảo toàn vốn

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Mọi biến động về tăng, giảm vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát.

2. Việc bảo toàn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm doanh nghiệp phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không phát sinh lỗ hoặc có lãi, doanh nghiệp bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ, doanh nghiệp không bảo toàn được vốn.

Điều 26. Quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

Việc quản lý và trách nhiệm xử lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của doanh nghiệp quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 27. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp

1. Việc đầu tư, xây dựng, mua, sắm tài sản cố định của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Đối với đầu tư mua sắm tài sản cố định do doanh nghiệp thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Đối với đầu tư mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng, doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thuộc ngành kinh doanh có quy định riêng về đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định theo chuyên ngành, ngoài việc thực hiện quy định của Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 28. Thuê tài sản hoạt động

Doanh nghiệp được thuê tài sản để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh khi tài sản thuê phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả. Trường hợp thuê tài sản là phương tiện phục vụ đi lại của doanh nghiệp phải đảm bảo tiêu chuẩn, định mức, chế độ sử dụng phương tiện theo quy định và có hiệu quả hơn so với trường hợp doanh nghiệp đầu tư mua sắm phương tiện. Doanh nghiệp thuê phương tiện đi lại (xe ô tô) cho người quản lý doanh nghiệp có mức giá cao hơn giá mua xe theo tiêu chuẩn thì doanh nghiệp phải báo cáo đại diện chủ sở hữu quyết định.

Điều 29. Quản lý sử dụng tài sản cố định

1. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý tài sản cố định, quy định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong doanh nghiệp và trách nhiệm

của từng bộ phận, từng cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý tài sản của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản cố định theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

Điều 30. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Doanh nghiệp được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của doanh nghiệp đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê tài sản nhưng giá trị tài sản cho thuê không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công

b) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của doanh nghiệp để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp được thành lập để thực hiện thường xuyên, ổn định sản xuất, cung ứng sản phẩm công ích, trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh khi cho thuê, cầm cố, thế chấp những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ này phải được sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 31. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Doanh nghiệp được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty thì Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

b) Đối với doanh nghiệp được thành lập để thực hiện thường xuyên, ổn định sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh khi nhượng bán tài sản trực tiếp phục vụ các nhiệm vụ này phải được sự đồng ý của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

c) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, doanh nghiệp phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

d) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo phương án phê duyệt ban đầu, doanh nghiệp không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới doanh nghiệp không trả được nợ vay theo kế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với việc nhượng bán thanh lý tài sản cố định thuộc một số ngành đặc thù (sản xuất thuốc lá, tàu biển, tàu bay...) thì ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

Doanh nghiệp thực hiện việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì doanh nghiệp được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại doanh nghiệp. Thành phần Hội đồng gồm: Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần). Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp gồm:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp.

b) Trường hợp khi doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp phải dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ của doanh nghiệp thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Mục 3

QUẢN LÝ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Điều 32. Quản lý của doanh nghiệp đối với công ty con do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn góp của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên trở lên

Doanh nghiệp nhà nước thực hiện việc quản lý tài chính đối với công ty con do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và quản lý phần vốn góp của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định tại Điều 30 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; trong đó:

1. Doanh nghiệp nhà nước phải ban hành quy chế tài chính của công ty con trong đó quy định cụ thể việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty con, thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con về doanh nghiệp nhà nước.

2. Các khoản thu lợi nhuận sau thuế, chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con về doanh nghiệp là doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

3. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước nhận được cổ phiếu của công ty cổ phần có vốn góp của doanh nghiệp nhà nước mà không phải thanh toán do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, doanh nghiệp căn cứ phương án

phát hành của công ty cổ phần để xác định tăng doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp như sau:

- Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

- Đối với cổ phiếu nhận được còn lại không phải thanh toán (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức) căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu để xác định doanh thu hoạt động tài chính của các doanh nghiệp.

4. Việc cử và tiêu chuẩn của người đại diện phân vốn của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 33. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

1. Việc chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 42 của Nghị định này.

2. Tiền thu về chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (cổ phần, phần vốn góp và chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn) sau khi trừ giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp, chi phí chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, số tiền còn lại được xác định vào thu nhập hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

3. Đối với các loại công trái, trái phiếu mà doanh nghiệp đã đầu tư để hưởng lãi, việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (chủ thể) phát hành. Trường hợp doanh nghiệp chuyển nhượng trái phiếu trước kỳ hạn thì giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc thu hồi đủ giá trị đã đầu tư và có lãi. Việc chuyển nhượng trái phiếu đã được đăng ký lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Mục 4 DOANH THU, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 34. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của doanh nghiệp

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phải có đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Doanh nghiệp phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 35. Phân phối thu nhập

Lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp.

d) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại điểm a, b, c khoản này được nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

4. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại các điểm a, khoản 3 Điều này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá 50% phần lợi nhuận theo quy định trích lập quỹ đầu tư phát triển. Nếu phần lợi nhuận (sau khi đã giảm tối đa 50% phần trích lập quỹ đầu tư phát triển) vẫn không đủ để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo mức quy định thì căn cứ vào tỷ lệ giảm của tổng số tiền lợi nhuận có được để trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp trên tổng số tiền trích các quỹ theo quy định để trích lập các quỹ này.

Điều 36. Thu lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp

Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp toàn bộ số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 35 Nghị định này về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp chậm nhất sau 07 ngày (kể từ ngày theo quy định phải hoàn thành việc đánh giá hiệu quả hoạt động, công bố xếp loại doanh nghiệp).

Điều 37. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của doanh nghiệp phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

2. Đối với quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp phải xây dựng, ban hành quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp; quy chế đảm

báo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của ban chấp hành công đoàn doanh nghiệp và công khai trong doanh nghiệp trước khi thực hiện.

3. Trong năm tài chính, doanh nghiệp chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả kinh doanh của doanh nghiệp để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

4. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính, xác định kết quả kinh doanh; căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên báo cáo đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức trích các quỹ của doanh nghiệp trong năm tài chính

5. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư các dự án phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

6. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất cho người lao động trong doanh nghiệp (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng của doanh nghiệp để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý doanh nghiệp do nhà nước bổ nhiệm.

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp.

c) Mức thưởng do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp quyết định được ghi trong quy chế quản lý sử dụng quỹ của doanh nghiệp.

7. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong doanh nghiệp bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp do nhà nước bổ nhiệm.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp quyết định được ghi trong quy chế quản lý sử dụng quỹ của doanh nghiệp.

8. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp được sử dụng để:

a) Thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng doanh nghiệp.

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

Mục 5 **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP** **CỦA CÔNG TY MẸ**

Điều 38. Quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ

1. Thành lập Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty mẹ).

2. Quy định nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của công ty mẹ bao gồm:

a) Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần không bao gồm giá trị vốn đầu tư của công ty mẹ tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

b) Nguồn thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi như bán, giải thể, phá sản đối với các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

d) Khoản lãi tiền gửi của Quỹ tại các ngân hàng thương mại.

đ) Khoản tiền phạt chậm nộp của doanh nghiệp.

e) Khoản tiền người lao động dôi dư đã nhận trợ cấp từ Quỹ hoàn trả lại khi được tái tuyển dụng theo quy định của pháp luật.

g) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định về việc chi Quỹ:

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Bổ sung vốn điều lệ cho các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Điều chuyển về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

đ) Các khoản chi khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu chi và quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước.

Chương IV

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 39. Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thông qua người đại diện phần vốn nhà nước. Quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 40. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (sau đây gọi là Người đại diện phần vốn nhà nước)

Người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu lựa chọn và cử bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, cụ thể:

1. Tiêu chuẩn của người đại diện phần vốn nhà nước và việc cử người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 46, Điều 47 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Quyền, trách nhiệm, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 48, Điều 50 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 41. Thu lợi nhuận, cổ tức được chia

1. Lợi nhuận, cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được nộp về ngân sách nhà nước.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có trách nhiệm yêu cầu công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên nộp lợi nhuận, cổ tức được

chia về ngân sách nhà nước. Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không thực hiện đơn đốc thu nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia về ngân sách nhà nước đúng quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu sẽ bãi nhiệm, truy cứu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn nhà nước.

3. Trường hợp, sau khi đơn đốc, doanh nghiệp không nộp phần lợi nhuận, cổ tức được chia, người đại diện phần vốn nhà nước ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu kịp thời để có các biện pháp xử lý phù hợp quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 42. Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cụ thể:

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn nhà nước:

a) Việc chuyển nhượng vốn nhà nước phải có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, không thuộc phạm vi doanh nghiệp được Nhà nước đầu tư bổ sung vốn để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

b) Bảo đảm theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, bảo toàn vốn nhà nước ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng vốn dưới mệnh giá.

c) Việc chuyển nhượng vốn nhà nước có liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn nhà nước:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc chuyển nhượng vốn nhà nước đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

3. Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước:

a) Đấu giá công khai khi chuyển nhượng vốn có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng phần vốn có giá trị dưới 10 tỷ đồng thì có thể thuê tổ chức tài chính trung gian bán đấu giá, tự tổ chức đấu giá tại doanh nghiệp, hoặc thực hiện đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán.

b) Bán thỏa thuận trực tiếp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn (hoặc cơ quan chức năng được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản) với nhà đầu tư trong trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký mua hoặc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép bán thỏa thuận trực tiếp.

Khi chuyển nhượng vốn theo hình thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp trong đó có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh, chị, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là người quản lý doanh nghiệp này và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

c) Việc xác định giá khởi điểm đối với phần vốn nhà nước trước khi tổ chức bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá phải đảm bảo nguyên tắc xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm cả giá trị được tạo bởi giá trị quyền sử dụng đất giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai và giá trị các quyền sở hữu trí tuệ (nếu có) của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng vốn.

4. Đối với việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

a) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu yêu cầu công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mua lại phần vốn góp của mình thực hiện bán thỏa thuận theo quy định tại Điều 52 của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định thực hiện bán thỏa thuận sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu. Giá bán thỏa thuận xác định trên cơ sở kết quả tư vấn của tổ chức có chức năng thẩm định giá nhưng không thấp hơn giá trị sổ sách của khoản đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì phải thực hiện theo Điều 53 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, trong đó:

- Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty thì thực hiện thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác. Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại khoản 3 Điều này.

- Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì thực hiện bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận trực tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đối với việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần:

a) Đối với công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì việc chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng cổ phiếu) thực hiện theo phương thức giao dịch (khớp lệnh, thỏa thuận) theo quy định của Pháp luật về chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng theo phương thức thỏa thuận thì giá thỏa thuận phải nằm trong biên độ giá giao dịch của mã chứng khoán tại ngày chuyển nhượng.

b) Đối với công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp vốn nhà nước đã đầu tư tại các doanh nghiệp mà không thuộc ngành, lĩnh vực nhà nước cần tiếp tục đầu tư thêm vốn theo tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành, thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm (đối với công ty cổ phần) và quyền góp vốn (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) cho tổ chức, cá nhân khác.

Nguyên tắc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn thực hiện theo phương thức đấu giá công khai. Việc xác định giá khởi điểm được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá. Trường hợp thời gian cho phép cổ đông, thành viên góp vốn thực hiện quyền mua cổ phần, quyền góp vốn theo phương án phát hành của doanh nghiệp phát hành ngắn, không đủ để tổ chức thực hiện đấu giá chuyển nhượng thì đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định giá chuyển nhượng theo quy định và đảm bảo hiệu quả.

Người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp nhận chuyển nhượng trong đó có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là người quản lý doanh nghiệp và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

7. Tiền thu từ việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và tiền thu từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng vốn, phần còn lại được nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Chương V

THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Điều 43. Nguồn thu của Quỹ

1. Thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại của doanh nghiệp nhà nước;
2. Tiền thu từ việc cổ phần hóa và các hình thức chuyển đổi sở hữu khác đối với doanh nghiệp nhà nước (cổ phần hoá; bán một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp);
3. Tiền thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (bao gồm cả tiền thu từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên);
4. Thu điều hòa Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của các Công ty mẹ;
5. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Các khoản chi của Quỹ

1. Chi đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp;
2. Chi đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp đang hoạt động;
3. Chi đầu tư bổ sung vốn để duy trì tỷ lệ vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
4. Chi mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp;
5. Chi hỗ trợ lao động dôi dư; hỗ trợ kinh phí cho Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ;
6. Chi đầu tư các dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
7. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước, đảm bảo tập trung, thống nhất, có hiệu quả các nguồn thu của Quỹ.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành:

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2015 và thay thế Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; quy định về việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu tại Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Các quy định trước đây trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện:

1. Thẩm quyền ban hành quy chế tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước:

a) Chính phủ ban hành Quy chế tài chính đối với các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Bộ Tài chính ban hành Quy chế tài chính đối với Tổng công ty, Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quy chế tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập.

2. Việc nộp lợi nhuận còn lại vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp thực hiện từ năm tài chính 2016.

3. Việc trích khấu hao trong quá trình sử dụng tài sản cố định; trích lập các khoản dự phòng để bảo toàn vốn; xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp; chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán và báo cáo tài chính thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thể vận dụng quy định của Nghị định này để tổ chức thực hiện quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội làm chủ sở hữu.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng